

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

M.S.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, công ty có thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 14, theo đó hủy đăng ký người đại diện pháp luật của ông Đặng Quốc Lịch đối với công ty. Người đại diện pháp luật sau khi thay đổi đăng ký kinh doanh là ông Phạm Hữu Bảo.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quốc Chính	Thành viên
Ông Hoàng Đức Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Đức Vinh	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2022
Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2022
Ông Phạm Hữu Bảo	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2022
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc	
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc	
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần Hợp Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2022

TM, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Bảo



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 452B/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Hợp Nhất

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần Hợp Nhất được lập ngày 01 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hợp Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576.214.353.492	592.370.270.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.033.141.390	1.147.141.650
1. Tiền	111		1.033.141.390	1.147.141.650
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	40.862.614.288	43.371.749.904
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.862.614.288	43.371.749.904
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.186.876.419	111.608.009.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	170.564.100.445	39.151.018.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	66.116.795.982	120.508.212.242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.570.855.271	1.088.011.815
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(53.064.875.279)	(49.139.232.786)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	341.529.032.016	436.243.369.050
1. Hàng tồn kho	141		341.529.032.016	436.243.369.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.602.689.379	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.602.689.379	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		707.253.947.061	618.676.101.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.000.000.000	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	84.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		534.646.480.613	445.340.335.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	531.936.253.281	445.149.047.830
- Nguyên giá	222		915.876.188.449	771.423.888.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(383.939.935.168)	(326.274.840.481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.541.666.666	-
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(185.606.061)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	168.560.666	191.287.934
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(285.984.789)	(263.257.521)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	37.629.650.708	122.822.050.843
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.629.650.708	122.822.050.843
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.500.000.000	2.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.477.815.740	48.013.715.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	48.477.815.740	48.013.715.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.283.468.300.553	1.211.046.371.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		217.749.161.809	949.288.841.329
I. Nợ ngắn hạn	310		215.500.521.410	948.799.189.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37.260.423.977	15.330.710.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	168.000.000	1.616.351.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	75.591.520.149	51.619.802.856
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	246.476.744	104.654.691.395
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	454.996.540	127.049.043.800
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	101.779.104.000	648.528.590.000
II. Nợ dài hạn	330		2.248.640.399	489.651.556
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	1.680.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	568.640.399	489.651.556
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.065.719.138.744	261.757.530.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.065.719.138.744	261.757.530.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	358.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	358.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(113.280.861.256)	(96.242.469.417)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(96.242.469.417)	(43.074.069.670)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.038.391.839)	(53.168.399.747)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.283.468.300.553	1.211.046.371.912

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	452.387.822.368	448.774.972.690
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		452.387.822.368	448.774.972.690
4. Giá vốn hàng bán	11	25	418.197.804.626	416.568.116.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.190.017.742	32.206.855.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.541.746.289	2.197.105.602
7. Chi phí tài chính	22	27	24.274.677.067	6.148.983.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.274.677.067	6.148.983.186
8. Chi phí bán hàng	24	28	3.990.214.942	3.261.071.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	20.660.319.624	64.233.630.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(13.193.447.602)	(39.239.723.226)
11. Thu nhập khác	31	31	2.473.314.785	644.266.500
12. Chi phí khác	32	32	6.318.259.022	14.572.943.021
13. Lợi nhuận khác	40		(3.844.944.237)	(13.928.676.521)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.038.391.839)	(53.168.399.747)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.038.391.839)	(53.168.399.747)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(464)	(1.485)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND
			Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17.038.391.839)	(53.168.399.747)
2. Điều chỉnh cho các khoản		86.659.081.326	109.247.615.691
- Khấu hao tài sản cố định	02	60.607.495.985	53.926.456.569
- Các khoản dự phòng	03	4.004.631.336	49.628.884.342
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.227.723.062)	(456.708.406)
- Chi phí lãi vay	06	24.274.677.067	6.148.983.186
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.620.689.487	56.079.215.944
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(168.834.471.483)	497.599.085.641
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	68.020.114.427	52.884.280.686
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	38.170.441.869	(99.761.263.571)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(31.835.915.111)	(44.864.636.393)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(128.682.891.718)	(6.148.983.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.443.098.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(153.542.032.529)	454.344.601.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(619.363.636)	(11.306.125.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.713.000.000	8.015.363.639
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.340.864.384)	(5.611.749.904)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.850.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.541.746.289	2.197.105.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.144.518.269	(6.705.405.663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	694.353.000.000	126.647.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	615.312.398.262	720.768.482.809
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.162.541.884.262)	(1.297.124.131.302)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(840.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	146.283.514.000	(449.708.648.493)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(114.000.260)	(2.069.453.115)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.147.141.650	3.216.594.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.033.141.390	1.147.141.650

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 31/12/2021 là: 215 người

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu; là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	1.001.874.982		1.130.440.343	
Tiền gửi ngân hàng	31.266.408		16.701.307	
- Tiền Việt Nam (VND)	29.097.066		14.183.859	
- Ngoại tệ (USD)	2.169.342		2.517.448	
Cộng	1.033.141.390		1.147.141.650	

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	40.862.614.288	40.862.614.288	43.371.749.904	43.371.749.904
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.862.614.288	40.862.614.288	43.371.749.904	43.371.749.904
Dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Trái phiếu (**)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	43.362.614.288	43.362.614.288	45.871.749.904	45.871.749.904

(*) - Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 344/2019/23634 ngày 05/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất. Số tiền gửi: 37.760.000.000 VND, kỳ hạn: 3 tháng, lãi suất tiền gửi: 4,8%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 40.862.614.288 VND. Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương để bảo đảm cho các khoản vay của đơn vị tại Ngân hàng này.

(**) Giấy chứng nhận QSH Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN phát hành ra công chúng năm 2017 mã số: CTG1727T2/01-0920, Số lượng: 250 trái phiếu, Mệnh giá: 10.000.000đồng/trái phiếu, Kỳ hạn: 10 năm (từ ngày 14/11/2017-14/11/2027), Lãi suất: Lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Các Trái phiếu này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương để bảo đảm cho các khoản vay của đơn vị tại Ngân hàng này.

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	170.564.100.445		39.151.018.264	
CN Công ty CP Thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	12.000.284.000		21.490.284.000	
Công ty cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất	71.285.929.600		4.775.115.000	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hồng Quảng	18.877.482.201		-	
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	63.921.047.320		-	
Các đối tượng khác	4.479.357.324		12.885.619.264	
Cộng	170.564.100.445		39.151.018.264	
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 36)	71.304.126.900		4.878.328.000	

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	66.116.795.982		120.508.212.242	
Falk Roding	35.757.360.000		35.757.360.000	
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	22.284.933.132		56.289.577.082	
Các đối tượng khác	8.074.502.850		28.461.275.160	
Dài hạn	84.000.000.000		-	
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng (*)	84.000.000.000		-	
Cộng	150.116.795.982		120.508.212.242	
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 36)	-		20.728.845.308	

(*) Khoản ứng trước cho Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường và Năng lượng theo Hợp đồng kinh tế số 10/2021/HĐKT/HN-LH ngày 20/04/2021 để thực hiện thi công đề án thăm dò đánh giá trữ lượng than tổng thể Mỏ than Nước Vàng thuộc địa phận huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Tổng giá trị hợp đồng là: 209.557.864.056 VND. Thực hiện ứng trước 40% giá trị hợp đồng, tương ứng 84.000.000.000 VND. Thời gian thực hiện dự án đến ngày 31/12/2025. Nội dung chính hợp đồng:

- Khoan thăm dò: 79,0 lỗ khoan với tổng số mét khoan là: 40.823,3 m khoan.

- Chiều dài tuyến đường vào các lỗ khoan: 20,0 km.

Tính đến ngày 29/07/2022, căn cứ theo biên bản nghiệm thu số 29072022BBNTLK/HN-LH ngày 29/07/2022, hợp đồng nêu trên đã thực hiện khoan thăm dò được 03 lỗ khoan tại địa điểm Mỏ than Nước Vàng (Văn Non, Lục Sơn, Lục Nam, Bắc Giang) với tổng số mét khoan đã thực hiện là 500 m.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**7. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.570.855.271	-	1.088.011.815	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	919.117.360	-	857.117.360	-
Phải thu khác	651.737.911	-	230.894.455	-
Cộng	1.570.855.271	-	1.088.011.815	-

Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mỏ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	58.238.671.372	5.173.796.093	64.744.374.786	15.605.142.000
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	-	1.482.138.238	-
CN công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	12.000.284.000	3.600.085.200	21.490.284.000	15.490.142.000
Falk Roding	35.757.360.000	-	35.757.360.000	-
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	-	715.455.000	-
Liên hiệp KHCN tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	1.808.020.330	904.010.165	-	-
Công ty CP LOGISTICS Nam Việt	816.000.000	-	816.000.000	-
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	-	510.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	554.700.728	-	-
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	-	838.933.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á	1.442.191.840	-	1.442.191.840	-
Các đối tượng khác	1.758.886.808	115.000.000	1.692.012.008	115.000.000

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.931.323.273	-	20.401.389.823	-
Công cụ, dụng cụ	10.239.465.730	-	12.878.938.556	-
Thành phẩm	33.035.697.786	-	19.420.067.095	-
Hàng hoá	272.322.545.227	-	383.542.973.576	-
Cộng	341.529.032.016	-	436.243.369.050	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	37.629.650.708	122.822.050.843
- Dự án xây dựng đường lò	37.494.125.052	122.181.729.381
- Xây dựng thượng thông gió	123.697.994	628.493.800
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.827.662	11.827.662
Cộng	37.629.650.708	122.822.050.843

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	35.571.488.488	59.943.639.849	26.448.095.182	2.128.292.908	647.332.371.884	771.423.888.311
Tăng trong năm	-	619.363.636	-	-	149.594.027.698	150.213.391.334
- <i>Mua trong năm</i>		619.363.636				619.363.636
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					149.594.027.698	149.594.027.698
Giảm trong năm	1.483.130.000	4.277.961.196	-	-	-	5.761.091.196
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.483.130.000	4.277.961.196				5.761.091.196
- <i>Chuyển sang CCDC</i>						
Số cuối năm	34.088.358.488	56.285.042.289	26.448.095.182	2.128.292.908	796.926.399.582	915.876.188.449
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.500.078.363	30.881.207.899	17.579.565.540	1.621.779.599	268.692.209.080	326.274.840.481
Tăng trong năm	1.993.799.136	7.272.044.460	961.395.443	251.746.356	49.920.177.261	60.399.162.656
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.993.799.136	7.272.044.460	961.395.443	251.746.356	49.920.177.261	60.399.162.656
- <i>Tăng khác</i>						
- <i>Phân loại lại</i>						
Giảm trong năm	280.657.375	2.453.410.594	-	-	-	2.734.067.969
- <i>Thanh lý nhượng bán</i>	280.657.375	2.453.410.594				2.734.067.969
Số cuối năm	9.213.220.124	35.699.841.765	18.540.960.983	1.873.525.955	318.612.386.341	383.939.935.168
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.071.410.125	29.062.431.950	8.868.529.642	506.513.309	378.640.162.804	445.149.047.830
Tại ngày cuối năm	24.875.138.364	20.585.200.524	7.907.134.199	254.766.953	478.314.013.241	531.936.253.281

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 2.612.880.982 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 172.107.592.097 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm			-
Thuê tài chính trong năm	2.727.272.727		2.727.272.727
Mua tại tài sản thuê tài chính	-		-
Số cuối năm	2.727.272.727	-	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm			-
Tăng trong năm	185.606.061		185.606.061
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	185.606.061	-	185.606.061
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			-
Tại ngày cuối năm	2.541.666.666		2.541.666.666

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	-		-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	-	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		263.257.521	263.257.521
Tăng trong năm		22.727.268	22.727.268
Giảm trong năm			
Số cuối năm		285.984.789	285.984.789
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		191.287.934	191.287.934
Tại ngày cuối năm		168.560.666	168.560.666

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	48.477.815.740	48.013.715.166
Công cụ dụng cụ	194.065.244	50.488.208
Chi phí lỗ khoan	2.221.540.220	-
Chi phí bảo dưỡng xe	-	70.280.893
Chi phí giải phóng mặt bằng	388.125.600	415.768.800
Chi phí khoan mẫu	32.092.067.239	35.515.605.396
Chi phí khoan thăm dò	11.706.990.281	9.180.460.489
Chi phí khác	1.875.027.156	2.781.111.380
Cộng	48.477.815.740	48.013.715.166

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Vân Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
a. Ngân hạn							
<i>Vay ngắn hạn</i>	648.528.590.000	648.528.590.000	615.792.398.262	1.162.541.884.262	101.779.104.000	101.779.104.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	86.958.590.000	86.958.590.000	289.422.300.624	275.081.786.624	101.299.104.000	101.299.104.000	
	86.958.590.000	86.958.590.000	289.422.300.624	275.081.786.624	101.299.104.000	101.299.104.000	
<i>Vay cá nhân (2)</i>	-	-	325.890.097.638	325.890.097.638	-	-	
Bà Đặng Thị Hào	-	-	139.334.632.485	139.334.632.485	-	-	
Đặng Văn Nghi	-	-	15.144.000.000	15.144.000.000	-	-	
Ông Bùi Văn Cường	-	-	15.664.180.408	15.664.180.408	-	-	
Ông Đoàn Văn Tánh	-	-	12.460.000.000	12.460.000.000	-	-	
Bà Không Thị Hương	-	-	71.713.764.745	71.713.764.745	-	-	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	-	-	33.916.500.000	33.916.500.000	-	-	
Ông Nguyễn Thành Đông	-	-	16.450.020.000	16.450.020.000	-	-	
Bà Vũ Thị Trang	-	-	21.207.000.000	21.207.000.000	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	561.570.000.000	561.570.000.000	480.000.000	561.570.000.000	480.000.000	480.000.000	
<i>Vay cá nhân (2)</i>	561.570.000.000	561.570.000.000	-	561.570.000.000	-	-	
Bà Đặng Thị Hào	90.195.000.000	90.195.000.000	-	90.195.000.000	-	-	
Đặng Văn Nghi	117.400.000.000	117.400.000.000	-	117.400.000.000	-	-	
Ông Bùi Văn Cường	71.500.000.000	71.500.000.000	-	71.500.000.000	-	-	
Ông Đoàn Văn Tánh	58.500.000.000	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-	-	
Bà Không Thị Hương	33.975.000.000	33.975.000.000	-	33.975.000.000	-	-	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	57.000.000.000	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-	-	
Ông Nguyễn Thành Đông	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	-	
Bà Vũ Thị Trang	63.000.000.000	63.000.000.000	-	63.000.000.000	-	-	
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	-	-	480.000.000	-	480.000.000	480.000.000	
b. Dài hạn							
<i>Nợ thuê tài chính</i>	-	-	3.000.000.000	1.320.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	-	-	3.000.000.000	1.320.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	
	-	-	3.000.000.000	1.320.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	
Tổng	648.528.590.000	648.528.590.000	618.792.398.262	1.163.861.884.262	103.459.104.000	103.459.104.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 5 năm trở lên	963.384.439	123.384.439	840.000.000	-
Giao dịch các bên liên quan				
Các bên liên quan				
Ông Đặng Quốc Lịch	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	17.888.000.000	18.086.000.000
Bà Đặng Thị Lan	Vợ chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	4.300.000.000	4.200.000.000
Ông Đặng Quốc Cường	Em gái chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	1.134.550.000	-
Ông Đồng Khánh Dư	Em ruột Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.739.913.000	3.285.790.000
Ông Phạm Hữu Bảo	Phó Tổng giám đốc	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	529.000.000	-
	Phó Tổng giám đốc đến ngày 31/05/2022 và là Tổng giám đốc từ ngày 31/05/2022	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	3.157.000.000	-
Công ty CP Chế biến Sản phẩm Tuyển Hợp Nhất	Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sản phẩm Tuyển Hợp Nhất	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	7.700.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	450.000.000	550.000.000
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mô Bắc Giang	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	580.000.000	580.000.000
Số dư các bên liên quan				
Đối tượng	Mối quan hệ	Số đầu năm	Số cuối năm	
Bà Đặng Thị Hào	Cháu ruột Chủ tịch HĐQT	90.195.000.000	-	
Ông Đặng Văn Nghi	Anh em họ với Chủ tịch HĐQT	117.400.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Vân Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2158.0068/2021-HĐCVHM/NHCT344-HN giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Dương và Công ty CP Hợp Nhất
- Hạn mức tín dụng: 105.600.000.000 VND
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 08/06/2021 đến ngày 08/06/2022
 - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến than các loại
 - Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 05 tháng
 - Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
 - Tài sản đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99, Xe ô tô Toyota Landcruise BKS 14A-097.05 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh
 - + GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên
 - + GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương
 - + GCN QSD số phát hành CN 152568, GCN QSD số phát hành BT 945974, GCN QSD số phát hành BT 945979 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan
 - + GCN QSD số phát hành BL 950455 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh
 - + Tài sản của Liên hiệp KHCHN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.
 - + Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384, 01 tàu biển, tên Hợp Nhất 856
 - + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
 - + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
 - + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Luyến
 - + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Xe tải pickup cabin BKS 98C-088.04 có giá trị 580.000.000 VND và các xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-055.51, 98C-075.55, 98C-074.38, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-051.87, 98C-054.03, 98C-054.27, 98C-054.37, 98C-054.07 với tổng giá trị: 9.300.000.000 VND. Hợp đồng tiền gửi số 344/2019/23634 với giá trị: 37.760.000.000 VND. Trái phiếu mã số CTG1727T2/01-0920 với giá trị 2.500.000.000 VND.
 - Số dư tại ngày 31/12/2021: 101.299.104.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(2) Hợp đồng vay vốn cá nhân có thời hạn từ 2-6 năm và các Biên bản thỏa thuận kèm theo, lãi suất 12% đối với năm 2016, lãi suất 7,4%/ năm đối với năm 2017, lãi suất 0%/năm từ năm 2018, 2019, 2020 và lãi suất 3%/năm đối với năm 2021; tiền lãi được trả toàn bộ một lần vào ngày Công ty trả khoản vay cuối cùng cho bên cho vay hoặc khi bên cho vay yêu cầu vẫn bản. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với phương thức vay là bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 0 VND.

(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất

- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)

- Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VND

- Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 2.160.000.000 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 480.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Phát triển Công trình Thịnh Vượng (*)	11.162.126.835	11.162.126.835	11.162.126.835	11.162.126.835
Công ty TNHH Tiên Lâm	-	-	2.345.482.253	2.345.482.253
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	2.500.547.607	2.500.547.607	267.300.000	267.300.000
Công ty CP Vật tư, thiết bị mỏ Bắc Giang	-	-	671.738.745	671.738.745
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	20.488.206.600	20.488.206.600	-	-
Các đối tượng khác	3.109.542.935	3.109.542.935	884.062.889	884.062.889
Cộng	37.260.423.977	37.260.423.977	15.330.710.722	15.330.710.722
Số dư các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36)	23.404.966.255	23.404.966.255	267.300.000	267.300.000

(*) Đến thời điểm phát hành báo cáo công ty đã thanh toán tiền hàng cho Công ty cổ phần phát triển Công trình Thịnh Vượng số tiền 11.162.126.835 VND.

17. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	168.000.000	1.616.351.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Bảo Tâm An	-	1.328.800.000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	168.000.000	168.000.000
Các đối tượng khác	-	119.551.000
Cộng	168.000.000	1.616.351.000

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	12.076.723.573	22.234.507.454	2.358.000.000	31.953.231.027
Thuế Thu nhập cá nhân	1.531.394.038	11.478.065	-	1.542.872.103
Thuế Tài nguyên	3.208.764.430	3.219.037.304	-	6.427.801.734
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.060.991.352	857.186.430	3.790.683.200	1.127.494.582
Thuế bảo vệ môi trường	12.644.549.051	1.765.050.000	3.560.000.000	10.849.599.051
Các loại thuế khác	8.146.752.000	3.544.459.000	1.803.000.000	9.888.211.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.950.628.412	5.071.682.240	1.220.000.000	13.802.310.652
Cộng	51.619.802.856	36.703.400.493	12.731.683.200	75.591.520.149

Đến hết ngày 29/07/2022, công ty đã nộp tổng số tiền là 58.858.867.720 VND vào ngân sách nhà nước liên quan đến số nợ thuế đã trình bày trên báo cáo tài chính năm 2021.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	246.476.744	104.654.691.395
Lãi vay	246.476.744	104.654.691.395
<i>Bà Đàm Thị Mong</i>	-	31.752.683.064
<i>Bà Đặng Thị Hào</i>	-	9.805.486.111
<i>Bà Đặng Thị Minh</i>	-	14.135.205.557
<i>Ông Đặng Văn Nghi</i>	-	14.356.124.998
<i>Ông Đặng Văn Ý</i>	-	15.693.694.443
<i>Ông Đặng Văn Hồng</i>	-	18.229.052.777
<i>Ông Lương Đăng Chiến</i>	-	682.444.445
<i>Lãi vay ngân hàng</i>	246.476.744	-
Cộng	246.476.744	104.654.691.395
20. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	454.996.540	127.049.043.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	454.996.540	127.049.043.800
- Ông Đặng Quốc Lịch (*)	-	126.647.000.000
- Các đối tượng khác	454.996.540	402.043.800
b. Dài hạn	-	-
Cộng	454.996.540	127.049.043.800
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 36)	-	126.647.000.000

(*) Khoản tiền cổ đông là ông Đặng Quốc Lịch nộp tiền tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 01/2020/NQ/ĐHĐCĐBT-HN ngày 25/10/2020 theo đó thông qua việc tăng vốn điều lệ công ty từ 358.000.000.000 VND lên 1.179.000.000.000 VND, thời hạn góp vốn từ 27/10/2020 đến ngày 31/12/2021.

21. Dự phòng phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	568.640.399	489.651.556
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	568.640.399	489.651.556
Cộng	568.640.399	489.651.556

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	358.000.000.000	-	(43.074.069.670)	314.925.930.330
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước			(53.168.399.747)	(53.168.399.747)
- Cổ tức				
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	358.000.000.000	-	(96.242.469.417)	261.757.530.583
- Tăng vốn trong năm	821.000.000.000			821.000.000.000
- Trích lập các quỹ				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay			(17.038.391.839)	(17.038.391.839)
- Cổ tức				
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1.179.000.000.000	-	(113.280.861.256)	1.065.719.138.744

Tăng vốn theo:

- + Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2020/NQ/ĐHCĐBT-HN ngày 25/10/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 358.000.000.000 VND lên 1.179.000.000.000 VND;
- + Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ/HĐQT-HN ngày 26/10/2020 về việc Triển khai Phương án phát hành tăng vốn điều lệ Công ty từ 358 tỷ đồng lên 1.179 tỷ đồng;

- + Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2021/NQ/HĐQT-HN ngày 28/12/2021 về việc thông qua Kết quả tăng vốn điều lệ Công ty từ 358 tỷ đồng lên 1.179 tỷ đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Dặng Quốc Lịch	693.134.000.000	58,79	182.580.000.000	51,00
Dặng Quốc Chính	115.424.000.000	9,79	60.000.000.000	16,76
Hoàng Đức Vinh	94.320.000.000	8,00	35.800.000.000	10,00
Đình Thị Thùy Dương	-	0,00	32.220.000.000	9,00
Phạm Hữu Bảo	74.985.000.000	6,36	29.500.000.000	8,24
Các đối tượng khác	201.137.000.000	17,06	17.900.000.000	5,00
Tổng	1.179.000.000.000	100,00	358.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.000.000.000	358.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	821.000.000.000	
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	358.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	35.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	35.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>35.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	35.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>117.900.000</i>	<i>35.800.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Trong năm Công ty có thay đổi đăng ký kinh doanh chuyển mệnh giá cổ phần từ 1.000.000 VND/cổ phần thành 10.000 VND/cổ phần. Vì vậy số cổ phần đầu năm sẽ được trình bày lại theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	95,65	108,85

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	452.387.822.368	448.774.972.690
Cộng	452.387.822.368	448.774.972.690

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	418.197.804.626	416.568.116.751
Cộng	418.197.804.626	416.568.116.751

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.541.746.289	2.197.105.602
Cộng	1.541.746.289	2.197.105.602

27. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	24.274.677.067	6.148.983.186
Cộng	24.274.677.067	6.148.983.186

28. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.412.522.002	945.385.707
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.493.435.940	1.605.285.410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.084.257.000	710.400.000
Cộng	3.990.214.942	3.261.071.117

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.612.190.856	189.719.388
- Chi phí nhân công	5.584.609.708	5.490.258.201
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434.718.556	710.338.675
- Thuế, phí, lệ phí	4.404.694.031	4.921.177.782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.709.179.858	2.445.176.571
- Chi phí khác bằng tiền	910.295.279	848.075.505
- Chi phí dự phòng	4.004.631.336	49.628.884.342
Cộng	20.660.319.624	64.233.630.464

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11.155.160.330	75.748.192.159
- Chi phí nhân công	12.556.246.009	13.272.978.242
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.421.889.924	53.926.456.569
- Thuế, phí, lệ phí	10.840.149.391	12.761.660.582
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.793.436.858	3.155.576.571
- Chi phí khác bằng tiền	910.295.279	848.075.505
- Chi phí dự phòng	4.004.631.336	49.628.884.342
Cộng	103.681.809.127	209.341.823.970

31. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	685.976.773	
- Thu nhập khác	1.787.338.012	644.266.500
Cộng	2.473.314.785	644.266.500

32. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	4.288.884.389	9.338.753.758
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng	3.196.624	17.579.942
- Thanh lý tài sản cố định	-	1.740.397.196
- Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường	1.189.127.348	2.076.880.240
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	383.772.724	-
- Khác	453.277.937	1.399.331.885
Cộng	6.318.259.022	14.572.943.021

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.038.391.839)	(53.168.399.747)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.038.391.839)	(53.168.399.747)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.699.726	35.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(464)	(1.485)

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.033.141.390		1.147.141.650	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.757.731.690	(53.064.875.279)	112.696.021.350	(49.139.232.786)
Đầu tư ngắn hạn	40.862.614.288	-	43.371.749.904	-
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	315.153.487.368	(53.064.875.279)	159.714.912.904	(49.139.232.786)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	103.459.104.000	648.528.590.000
Phải trả người bán, phải trả khác	37.715.420.517	142.379.754.522
Chi phí phải trả	246.476.744	104.654.691.395
Cộng	141.421.001.261	895.563.035.917

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.033.141.390			1.033.141.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.757.731.690	84.000.000.000	-	270.757.731.690
Đầu tư ngắn hạn	40.862.614.288			40.862.614.288
Đầu tư dài hạn			2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	228.653.487.368	84.000.000.000	2.500.000.000	315.153.487.368

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.147.141.650			1.147.141.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.696.021.350	-	-	112.696.021.350
Đầu tư ngắn hạn	43.371.749.904			43.371.749.904
Đầu tư dài hạn		-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	157.214.912.904	-	2.500.000.000	159.714.912.904

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	101.779.104.000	1.680.000.000	-	103.459.104.000
Phải trả người bán, phải trả khác	37.715.420.517	-	-	37.715.420.517
Chi phí phải trả	246.476.744	-	-	246.476.744
Cộng	139.741.001.261	1.680.000.000	-	141.421.001.261
Số đầu năm				
Vay và nợ	646.848.590.000	1.680.000.000	-	648.528.590.000
Phải trả người bán, phải trả khác	142.379.754.522	-	-	142.379.754.522
Chi phí phải trả	104.654.691.395	-	-	104.654.691.395
Cộng	893.883.035.917	1.680.000.000	-	895.563.035.917

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, công ty có thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 14, theo đó hủy đăng ký người đại diện pháp luật của ông Đặng Quốc Lịch đối với công ty. Người đại diện pháp luật sau khi thay đổi đăng ký kinh doanh là ông Phạm Hữu Bảo.

36. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bảo	Phó Tổng giám đốc đến ngày 31/05/2022 và là Tổng giám đốc từ ngày 31/05/2022
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Hào	Cháu ruột chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Nghi	Anh em họ với Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.273.225.098	243.000.000
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang		
Bán hàng hóa	6.147.713.000	93.830.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.525.192.408	28.709.966.727
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất		
Bán hàng hóa	148.579.286.000	109.255.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	142.026.482.552	219.268.277.750
Bà Đặng Thị Hào		
Vay	139.334.632.485	11.870.000.000
Trả tiền vay	229.529.632.485	32.700.000.000
Ông Đặng Văn Nghi		
Vay	15.144.000.000	1.000.000.000
Trả tiền vay	132.544.000.000	139.200.000.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc		Năm nay VND
Ban Tổng Giám đốc		-
Ông Phạm Hữu Bảo		213.751.846
Ông Đào Ngọc Thảo		200.492.977
Ông Đặng Quốc Cường		224.738.932
Ông Đồng Khánh Dur		191.621.884

c. Số dư các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	18.197.300	103.213.000
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	71.285.929.600	4.775.115.000
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	416.212.048	-
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	2.500.547.607	267.300.000
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	20.488.206.600	-
Trả trước tiền cho người bán		
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	-	1.586.436.601
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	-	19.142.408.707
Phải trả khác		
Ông Đặng Quốc Lịch	-	126.647.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duẩn

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo